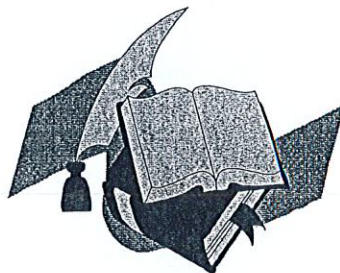


UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ
THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018**



Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Phân tích đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2018

Kính gửi: Sở Tài chính An Giang.

Để có cơ sở Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành có liên quan giám sát tình hình hoạt động của Công ty; Chủ tịch Công ty báo cáo về thực trạng và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm 2018 như sau:

CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO:

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 ký ngày 23 tháng 01 năm 2019,

I. THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

1/. Công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp

a. Tình hình đầu tư tài sản và sử dụng vốn được phân bổ trong năm:

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đầu tư cải tạo, sửa chữa tổng cộng 16 hạng mục công trình với tổng nguồn vốn được phân bổ là 12.359 triệu đồng. Toàn bộ các công trình được thực hiện đúng quy trình xây dựng cơ bản.

- Dự án theo Quyết định số 3993/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018 và Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh dự toán miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018 với tổng nguồn vốn được phân bổ 10.760 triệu đồng, đến thời điểm báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện với tổng giá trị là 10.607 triệu đồng, bao gồm:

+ 07 công trình nạo vét kênh, gia cố sạt lở ở các huyện, thị, thành với tổng nguồn vốn đã thực hiện 4.237 triệu đồng.

+ 03 công trình sửa chữa cống và nhà quản lý tại các huyện với tổng nguồn vốn đã thực hiện 4.897 triệu đồng.

+ 01 công trình duy tu, sửa chữa cống, đập, hồ chứa với tổng nguồn vốn đã thực hiện 1.473 triệu đồng.

- Dự án theo Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ điều chỉnh kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017 – 2018. Trong đó, Công ty thực hiện nạo vét 03 tuyến kênh tại các huyện với tổng nguồn vốn được phân bổ 2.000 triệu đồng, đến thời điểm báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện với tổng giá trị là 1.315 triệu đồng.

- Dự án theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh phân bổ nguồn kinh phí còn tồn năm 2017 chuyển sang năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang và Ban Quản lý hệ thống Bắc Vàm Nao thuộc ngân sách cấp tỉnh quản lý với tổng nguồn vốn được phân bổ 796 triệu đồng, đến thời điểm báo cáo khối lượng công việc đã thực hiện với tổng giá trị là 437 triệu đồng, bao gồm:

+ 01 công trình nạo vét kênh tại huyện Tri Tôn với tổng nguồn vốn đã thực hiện 189 triệu đồng.

+ 01 công trình sửa chữa cống tại huyện Chợ Mới với tổng nguồn vốn đã thực hiện 248 triệu đồng.

(Biểu số 02.A ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính)

b. Tình hình sử dụng nguồn vốn cấp bổ sung vốn điều lệ:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phân bổ nguồn vốn với giá trị là 46.000 triệu đồng (theo Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2012) bổ sung vào vốn điều lệ Công ty và có mục đích chính là sử dụng vào các hoạt động đầu tư mang lại lợi ích dân sinh, phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn được giao. Ngoài ra, Công ty còn được Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ 150.000 triệu đồng (theo Quyết định số 735/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2018) để thực hiện Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018 – 2020.

Trên cơ sở nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn được giao, Công ty chủ động thực hiện đầu tư vào các dự án theo đúng quy trình xây dựng cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nguồn vốn đã sử dụng là 196.000 triệu đồng, trong đó:

- Đối với Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp bổ sung vốn điều lệ: 46.000 triệu đồng. Công ty đã sử dụng cho đầu tư và kinh doanh: 46.000 triệu đồng (chiếm 100% tổng vốn được giao), bao gồm:

+ Đầu tư vào dự án Mở rộng trạm bơm điện Xà Nu, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên: 10.355 triệu đồng. Hiện tại, dự án này đã hoàn thành và đưa vào khai thác từ vụ Thu Đông năm 2017;

+ Xây dựng Trụ sở làm việc Công ty: 10.196 triệu đồng. Công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2016;

+ Đầu tư dự án trạm bơm điện Tân Vọng, Tân Huệ: 3.600 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác từ vụ Thu Đông 2014 và mang lại hiệu quả tương đối;

+ Đầu tư dự án trạm bơm điện Tiểu vùng Ấp Tân Lợi, xã Tân Phú, huyện Châu Thành: 1.800 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác từ vụ Thu Đông 2015 và mang lại hiệu quả cao;

+ Đầu tư dự án trạm bơm điện Định Thành 2, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn: 800 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác từ vụ Thu Đông 2016;

+ Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp trạm bơm điện Vĩnh Mỹ tại cống kênh 3 Châu Đốc, xã Vĩnh Châu, TP. Châu Đốc: 844 triệu đồng. Dự án đã đưa vào khai thác từ vụ Hè Thu năm 2017;

+ Mua sắm xe đào nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp: 615 triệu đồng. Đã đưa vào phục vụ trong năm 2017;

+ Nhận chuyển nhượng Hệ thống trạm bơm điện tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau thuộc huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 17.790 triệu đồng.

- Đối với Quyết định số 735/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ: 150.000 triệu đồng. Công ty đã sử dụng cho đầu tư: Nhận chuyển nhượng Hệ thống trạm bơm điện tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau thuộc huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 2.145 triệu đồng (chiếm 1,43% tổng vốn được giao). Nguồn vốn còn lại: 147.855 triệu đồng (chiếm 98,57% tổng vốn được giao), bao gồm:

+ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang: 2.855 triệu đồng dự kiến chi trả cho chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư Hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh.

+ Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng: 145.000 triệu đồng.

Bên cạnh, Công ty cũng đang triển khai đầu tư hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu ở một số huyện: Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn và An Phú.

c. Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:

- Tình hình mua sắm, thanh lý tài sản công được thực hiện đúng các quy định hiện hành và chấp hành nghiêm túc chính sách tiết kiệm, chống lãng phí.

- Định kỳ hàng quý và cả năm, Công ty thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả với từng khách hàng, nhà cung cấp.

- Tổng giá trị nợ phải thu: 16.185 triệu đồng giảm 28,83% so với năm 2017. Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng 7.355 triệu đồng giảm 17,03% so với năm 2017; trả trước cho người bán ngắn hạn 88 triệu đồng là khoản ứng trước phí dịch vụ kiểm toán, sửa chữa xe đào và gia công 02 bộ bơm; các khoản phải thu khác 9.399 triệu đồng tăng 124,96% so với năm 2017, chủ yếu là khoản thu trích trước lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và khoản thu ngân sách cấp phát trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách đến hết ngày 31/01/2019. Nợ phải thu khó đòi 657 triệu đồng tăng 119% so với năm 2017 (chiếm 4,06% trên tổng số nợ phải thu), hiện nay công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.

Từ kết quả trên cho thấy, tổng nợ phải thu ngày càng giảm so với các năm trước, chứng tỏ Công ty đã quản lý tốt về công nợ phải thu.

- Tổng giá trị nợ phải trả đến kỳ báo cáo là 14.549 triệu đồng tăng 34,69% so với năm 2017.

Trong đó, giá trị nợ phải trả người bán ngắn hạn 6.307 triệu đồng tăng 80,13% so với năm 2017 chủ yếu là những khoản nợ khối lượng xây lắp hoàn thành các công trình do công ty làm chủ đầu tư trong năm 2018; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 1.091 triệu đồng; phải trả người lao động 2.931 triệu đồng; quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.017 triệu đồng và còn lại các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác 2.203 triệu đồng - chủ yếu là khoản phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bơm tiêu chống ứng vụ Thu Đông năm 2016 và năm 2017 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 14.549 triệu đồng/207.140 triệu đồng = 0,07. Tỷ số này thấp, chứng tỏ Công ty ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng nợ vay.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 179.254 triệu đồng/14.549 triệu đồng = 12,32.

2/. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp

Mức độ bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp được xác định bằng hệ số xác định mức bảo toàn vốn H, cụ thể như sau:

$$H = \frac{\text{Vốn CSH Cty tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn CSH Cty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}} = \frac{470.126}{318.200} = 1,48$$

Qua kết quả tính toán ta thấy, H = 1,48 chứng tỏ trong thời gian qua Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn của Chủ sở hữu.

Trong năm 2018, các chỉ số tài chính ROE và ROA của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	TH năm 2018	TH năm 2017	So với năm 2017 (+/-)
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,0178	0,0134	+ 32,84%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,0172	0,0130	+ 32,31%

Qua kết quả đánh giá trên ta thấy, các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản lần lượt tăng 32,84% và 32,31% so với năm 2017, chứng tỏ hoạt động của Công ty đã mang lại lợi nhuận, phát huy hiệu quả các nguồn vốn do Công ty quản lý.

3/. Tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

a. Thực hiện sản phẩm công ích:

Sản phẩm của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực công ích, danh mục công trình thực hiện theo Hợp đồng đặt hàng với nhiệm vụ không khác so với các năm trước. Tổng số công trình Công ty quản lý, vận hành là 250 công trình, trong đó:

+ Công trình kênh: 57 tuyến với chiều dài 992,656 km, trong đó 19 kênh cấp I (458,517km); 8 kênh cấp II lớn (94,893km); 7 kênh ranh tỉnh (112,183km); 23 kênh ranh huyện, liên huyện (327,063km);

+ Công trình cống, đập, hồ chứa: 118 cống, đập, hồ chứa các loại, trong đó 103 cống hở, 10 cống tròn, 02 đập cao su và 03 hồ chứa nước.

+ Quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi Bắc Vàm Nao: 75 cống, kênh các loại, trong đó 16 cống chính, 39 cống bông và 20 tuyến kênh cấp 2, 3 với tổng chiều dài 134,215 km.

+ Phục vụ tạo nguồn nước cho diện tích sản xuất nông nghiệp với tổng diện tích 677.151 ha, trong đó tưới, tiêu tạo nguồn không điều tiết 270.874 ha; tưới, tiêu tạo nguồn có điều tiết 153.574 ha; kiểm soát lũ 252.703 ha.

Trong năm 2018, công tác quản lý vận hành các công trình do tỉnh quản lý được thực hiện theo hình thức đặt hàng. Bên cạnh đó, việc thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình luôn được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tiến độ và chất lượng. Doanh thu từ hoạt động công ích đạt được 42.100 triệu đồng và thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý Hệ thống bơm tiêu chống úng tại trạm bơm Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, thuộc huyện An Phú đạt được 1.801 triệu đồng, tăng 5.713 triệu đồng tương đương 14,96% so với năm 2017 và đạt 102,51% so với kế hoạch đề ra. Cụ thể với các hạng mục công trình sau:

- 11 công trình nạo vét kênh, gia cố sạt lở ở các huyện, thị với tổng số vốn được phân bổ 6.775 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018, nguồn khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017 - 2018 và nguồn kinh phí còn tồn năm 2017 chuyển sang năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 4.396 triệu đồng.

- 04 công trình sửa chữa cống, hồ chứa ở các huyện với tổng số vốn được phân bổ 5.152 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018 và nguồn kinh phí còn tồn năm 2017 chuyển sang năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 5.145 triệu đồng.

- Duy tu, sửa chữa cống, đập, hồ chứa với tổng vốn được phân bổ 1.473 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với giá trị thực hiện là 1.473 triệu đồng.

- Thanh toán nợ chi phí quyết toán, nợ khối lượng với tổng vốn được phân bổ 650 triệu đồng từ nguồn vốn miễn thủy lợi phí tạo nguồn năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch đề ra với tổng giá trị thực hiện trong kỳ 650 triệu đồng.

- Thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo Hợp đồng đặt hàng đã ký với Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh quản lý và vùng dự án Nam Vàm Nao huyện Chợ Mới năm 2018 với tổng giá trị thực hiện là 25.652 triệu đồng.

- Hoàn thành khối lượng công việc theo Hợp đồng đặt hàng đã ký với Ban Quản lý hệ thống Bắc Vàm Nao về việc cung cấp dịch vụ trong hệ thống Bắc Vàm Nao năm 2018 với tổng giá trị thực hiện là 4.784 triệu đồng.

Ngoài ra, Công ty còn phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra hệ thống công trình để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý các hành vi lấn chiếm, xâm hại công trình (*Biểu số 02.D ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính*).

b. Kết quả sản xuất kinh doanh:

b1. Đánh giá xu hướng biến động về lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

Trong năm 2018 Công ty chủ yếu tập trung cho hoạt động công ích, quản lý vận hành, khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

b2. Xu hướng biến động về các chỉ tiêu tài chính:

Tình hình doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ báo cáo, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, được ghi nhận như sau:

- Tổng doanh thu:	60.170 triệu đồng
- Tổng chi phí:	50.707 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	9.463 triệu đồng
- Thuế TNDN phải nộp:	1.101 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	8.362 triệu đồng

Tổng doanh thu năm 2018 đạt 60.170 triệu đồng, tăng 12,60% so với năm 2017, tăng 20,00% so với năm 2016 và vượt kế hoạch đề ra 12,56%.

Tương ứng với sự gia tăng của doanh thu thì chi phí phát sinh liên quan cũng tăng, tổng chi phí năm 2018 là 50.707 triệu đồng, tăng 3,75% so với năm 2017, tăng 8,90% so với năm 2016 và giảm 2,48% so với kế hoạch đề ra.

Trong năm, Công ty cũng đã kiểm soát được chi phí khá tốt, tỷ lệ tăng của chi phí thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tăng của doanh thu. Vì vậy, lợi nhuận của Công ty vẫn được đảm bảo tăng vượt kế hoạch đề ra. Chẳng hạn, lợi nhuận sau

thuế năm 2018 đạt 8.362 triệu đồng tăng 509,03% so với kế hoạch đề ra, tăng 96,15% so với năm 2017 và tăng 153,86% so với năm 2016.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) = 8.362 triệu đồng/470.126 triệu đồng = 0,0178.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) = 8.362 triệu đồng/484.849 triệu đồng = 0,0172.

Từ hai chỉ số ROE và ROA cho thấy, khả năng sinh lời trên Vốn chủ sở hữu và trên Tổng tài sản của Công ty vẫn còn thấp. Do đặc thù Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích nên hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh đều chú trọng vào việc phục vụ công ích, xã hội. Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Công ty dùng vào mục đích đầu tư các dự án có tính chất phục vụ xã hội như: đầu tư, mở rộng trạm bơm tưới, tiêu vùng cao, vùng đồng bào dân tộc,... Bên cạnh, tổng tài sản của Công ty thì rất lớn (chủ yếu là công, đập, hồ chứa, đất đai gắn liền với công trình) nhưng không thể sử dụng để tạo ra lợi nhuận mà được sử dụng vào mục đích mang tính chất phục vụ công ích, xã hội.

Qua kết quả phân tích trên, các chỉ tiêu tài chính thực hiện năm 2018 tăng so với kế hoạch đề ra, chứng tỏ hoạt động kinh doanh của Công ty luôn có bước phát triển và đảm bảo tăng trưởng (*Biểu số 02.C ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính*).

4/. Tình hình chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chính sách khác

a. Thực hiện nghĩa vụ thuế:

Trong năm 2018, Công ty chấp hành kê khai và nộp thuế đầy đủ vào ngân sách nhà nước đúng thời gian và giá trị theo quy định pháp luật. Cụ thể, tổng giá trị các khoản nộp ngân sách Công ty phải nộp theo quy định là 1.359 triệu đồng, với các khoản nộp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.101 triệu đồng
- Thuế giá trị gia tăng:	104 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	37 triệu đồng
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	48 triệu đồng
- Các khoản phải nộp khác:	69 triệu đồng

b. Lao động, tiền lương:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định, chế độ chính sách về tiền lương, phúc lợi đúng theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương.

Trong năm, Công ty đã áp dụng thực hiện theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Đồng thời, Công ty luôn đảm bảo việc duy trì thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước. Qua đó, trong năm 2018 tình hình lao động và tiền lương Công ty thực hiện như sau:

- Tổng số CB-CNV có mặt đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 207 người và 01 kiểm soát viên không chuyên trách, trong đó:

- + Người quản lý doanh nghiệp là 07 người, bao gồm: Chủ tịch Công ty 01 người; Giám đốc 01 người; Phó giám đốc 03 người; Kiểm soát viên chuyên trách 01 người và Kiểm soát viên không chuyên trách 01 người.

- + Người lao động 201 người, bao gồm: lao động chuyên môn, phục vụ 62 người và lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh 137 người, lao động thuê mướn ngắn hạn 02 người.

- Tiền lương, thù lao chi trả trong năm 2018 là 14.966,10 triệu đồng, gồm:

- + Tiền lương, thù lao chi trả cho Người quản lý doanh nghiệp là 1.688,40 triệu đồng đạt 102,55% so với kế hoạch. Lương bình quân của Người quản lý doanh nghiệp là 19,60 triệu đồng/người/tháng đạt 100% so với kế hoạch.

- + Tiền lương chi trả cho người lao động là 13.277,70 triệu đồng đạt 104,86% so với kế hoạch. Lương bình quân của người lao động là 5,854 triệu đồng/người/tháng, đạt 100,42% so với kế hoạch.

c. Các chính sách khác:

- Công ty thực hiện các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định pháp luật.

- Song song đó, công tác đảm bảo An toàn lao động, Phòng cháy chữa cháy, An ninh trật tự và Vệ sinh môi trường đối với toàn thể người lao động trong Công ty được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

5/. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ

- Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo đúng quy định về trích lập và phân phối của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 8.362 triệu đồng, được phân phối như sau:

+ Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.509 triệu đồng
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.592 triệu đồng
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành:	211 triệu đồng
+ Lợi nhuận giữ lại:	2.050 triệu đồng

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 3.592 triệu đồng do Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm và giảm 3.613 triệu đồng sử dụng cho việc chi khen thưởng, tham quan nghỉ dưỡng, hỗ trợ ốm đau, hiếu hỷ cho người lao động và chi hoạt động phúc lợi xã hội.

- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp tăng 211 triệu đồng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế, giảm 191 triệu đồng do chi thưởng Người quản lý doanh nghiệp với giá trị tương ứng 90% quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo quy định.

(Biểu số 02.Đ ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính)

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đạt yêu cầu các chỉ tiêu kế hoạch được tính giao phó, góp phần bảo vệ và ổn định sản xuất cho người dân, thực hiện tốt các chế độ, chính sách và đảm bảo tăng thu nhập đối với người lao động.

Bên cạnh kết quả đã đạt được, Công ty cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Để hoạt động trong năm 2019 đạt kế hoạch đề ra, Công ty có một số kiến nghị sau:

- Việc triển khai thi công công trình gặp rất nhiều khó khăn do giải phóng mặt bằng chậm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, giải ngân vốn. Đề nghị các Sở, ngành và địa phương có giải pháp hỗ trợ việc giải phóng mặt bằng khi công trình triển khai thi công đảm bảo được tiến độ đề ra;

- Công ty đang có các hoạt động mở rộng đầu tư trạm bơm điện với mục đích là áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để giúp nông dân giảm chi phí sản xuất. Đề nghị Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định cụ thể, hướng dẫn giải quyết hỗ trợ đối với các đường nước nhỏ để Công ty có điều kiện mở rộng dịch vụ tưới tiêu, mang lại nhiều lợi ích cho địa phương và người nông dân;

- Việc vi phạm lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình, lấy đất làm lộ, đề trên các tuyến kênh (do tính quản lý) đã và đang xảy ra, chưa có biện pháp khắc phục. Đề nghị cơ quan chức năng tại các huyện, thị, thành có giải pháp khắc phục tình trạng trên;

- Kiến nghị Sở Nông nghiệp & PTNT tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các địa phương tăng cường phổ biến, tuyên truyền pháp luật Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến quần chúng nhân dân trên địa bàn không vi phạm, xâm hại đối với công trình thủy lợi và xử lý nghiêm đối với tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi;

- Hiện nay, một số máy bơm của hợp tác xã, tư nhân đặt trong khu vực cống, cũng như các ống bơm gác trên cửa cống đã gây mất ổn định, khó khăn trong quá trình vận hành, bảo dưỡng,... Kiến nghị Sở Nông nghiệp & PTNT tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có hướng xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp lệnh quản lý công trình thủy lợi như hiện nay;

Trên đây là báo cáo về thực trạng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang, trình Sở Tài chính xem xét. *truel*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- BGĐ Công ty;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Ngai

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2018			Giải ngân đến ngày 31/01/2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC		42.825	42.825	100				-	-	-	-	32.266	32.266	10.000	22.105	32.105	
I	Công trình kênh		12.576	12.576	100				-	-	-	-	5.741	5.741	-	5.580	5.580	
1	Nạo vét kênh cầu 15 (từ kênh Mặc Cần Dung đến kênh An Lạc)	QĐ số 173/QĐ-SNN&PTNT ngày 03/5/2018	418	418	100			2018					360	360	-	360	360	
2	Gia cố sạt lở bờ kênh ranh Châu Phú – Châu Thành (đoạn cách đầu vàm kênh Ông Quýt 200m)	QĐ số 1202/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1.289	1.289	100			2018					1.173	1.173	-	1.173	1.173	
3	Gia cố sạt lở bờ Bắc kênh Núi Chóc Năng Gù (đoạn chùa Phú Đà Châu)	QĐ số 738/QĐ-SNN&PTNT ngày 17/10/2018	690	690	100			2018					607	607	-	446	446	
4	Gia cố sạt lở bờ Tây kênh Núi Chóc Năng Gù (đoạn cách cầu sắt Sơn Thành 300m)	QĐ số 463/QĐ-SNN&PTNT ngày 22/6/2018	992	992	100			2018					910	910	-	910	910	
5	Nạo vét kênh ranh Thoại Sơn – Tri Tôn (từ kênh Tân Tuyền đến kênh Phú Tuyền 1)	QĐ số 868/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/12/2018	217	217	100			2018					189	189	-	189	189	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2018			Giải ngân đến ngày 31/01/2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Nạo vét kênh Vĩnh An (từ cống Phú Vĩnh đến cống Diên Điền)	QĐ số 2578/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	3.692	3.692	100			2018-2019					484	484	-	484	484	
7	Nạo vét kênh rạch Bờ Ao (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến rạch Cái Sao)	QĐ số 2509/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	2.596	2.596	100			2018-2019					325	325	-	325	325	
8	Nạo vét kênh cầu 15 (từ cầu sắt 15 đến kênh Ninh Phước 1)	QĐ số 673/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/9/2018	574	574	100			2018					506	506	-	506	506	
9	Nạo vét kênh Ninh Phước 2 (từ kênh Tri Tôn đến kênh sườn G)	QĐ số 866/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/12/2018	867	867	100			2018					490	490	-	490	490	
10	Nạo vét kênh An Lạc (từ cầu 13 đến kênh 15)	QĐ số 867/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/12/2018	852	852	100			2018					436	436	-	436	436	
11	Nạo vét kênh ranh Thoại Sơn - Cần Thơ (đoạn từ kênh H đến kênh F)	QĐ số 868a/QĐ-SNN&PTNT ngày 10/12/2018	389	389	100			2018					261	261	-	261	261	
II	Công trình cống, hồ chứa		10.342	10.342	100								6.618	6.618	-	6.618	6.618	
12	Sửa chữa cống 6 Thước	QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	3.888	3.888	100			2018					2.745	2.745	-	2.745	2.745	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2018			Giải ngân đến ngày 31/01/2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/01/2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Sửa chữa cống kênh 5	QĐ số 1147/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	3.724	3.724	100			2018-2019					2.080	2.080	-	2.080	2.080	
14	Sửa chữa cống Cà Bé	QĐ số 835a/QĐ-SNN&PTNT ngày 26/11/2018	267	267	100			2018					248	248	-	248	248	
15	Nâng cấp hồ chứa nước Thanh Long. Hạng mục: Nhà quản lý, đường dẫn vào hồ	QĐ số 791a/QĐ-SNN&PTNT ngày 01/11/2018	983	983	100			2018					72	72	-	72	72	
16	Duy tu, sửa chữa cống, đập, hồ chứa năm 2018	QĐ số 597/QĐ-SNN&PTNT ngày 26/7/2018	1.480	1.480	100			2018					1.473	1.473	-	1.473	1.473	
III	Dự án Trạm bơm 5 xã Bờ Tây & Bắc Cò Lau, huyện An Phú	QĐ số 272/QĐ-UBND ngày 02/02/2018	19.907	19.907	100			2018					19.907	19.907	10.000	9.907	19.907	

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Vương Hữu Tường

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018				
		Kế hoạch năm 2018	Năm 2017	Tại thời điểm 31/12/2018	Kế hoạch năm 2017	Năm 2017	Tại thời điểm 31/12/2018										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết	Công ty không đầu tư vốn ra bên ngoài															
III	Đầu tư tài chính																

Công ty không đầu tư vốn ra bên ngoài

GHI CHÚ: Cột (15): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

An Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Vương Hữu Tường

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (Ha)	644.042	677.151	677.151	677.151	105.14%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	268.171	270.874	270.874	270.874	101.01%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	125.871	153.574	153.574	153.574	122.01%	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	250.000	252.703	252.703	252.703	101.08%	100.00%	100.00%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (Ha)	644.042	677.151	677.151	677.151	105.14%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	268.171	270.874	270.874	270.874	101.01%	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	125.871	153.574	153.574	153.574	122.01%	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	250.000	252.703	252.703	252.703	100.00%	100.00%	100.00%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
I. Tổng doanh thu	50.141	53.437	53.458	60.170	120.00%	112.60%	112.56%
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.995	52.521	53.408	54.649	111.54%	104.05%	102.32%
2. Giá vốn hàng bán	46.012	47.685	51.048	49.473	107.52%	103.75%	96.91%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.983	4.836	2.360	5.176	173.52%	107.03%	219.32%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.005	544	50	5.426	539.90%	997.43%	10852.00%
5. Chi phí tài chính	-	-	-	-			
6. Chi phí bán hàng	-	-	-	-			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	339	798	950	1.189	350.74%	149.00%	125.16%

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.649	4.582	1.460	9.413	257.96%	205.43%	644.73%
9. Thu nhập khác	141	372	-	95	67.38%	25.54%	
10. Chi phí khác	214	393	-	45	21.03%	11.45%	
11. Lợi nhuận khác	-73	-21	-	50			
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.576	4.561	1.460	9.463	264.63%	207.48%	648.15%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	282	298	87	1.101	390.43%	369.46%	1265.52%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	3.294	4.263	1.373	8.362	253.86%	196.15%	609.03%

GHI CHÚ: Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu
(Ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Vương Hữu Trọng

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) so với Kế hoạch	Tỷ lệ (%) so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm (Ha)	677.151	677.151	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tự chảy (Ha)	270.874	270.874	100.00%	100.00%
- Diện tích tưới, tiêu tạo nguồn (Ha)	153.574	153.574	100.00%	100.00%
- Nhiệm vụ kiểm soát lũ (Ha)	252.703	252.703	100.00%	100.00%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích và nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện trong năm (Triệu đồng)	42.828	39.946	93.27%	114.62%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích và nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện trong năm (Triệu đồng)	42.828	43.901	102.51%	114.96%

An Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Vương Hữu Tường

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI AN GIANG**

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	75	1.290	274	1.091
- Thuế GTGT	97	104	155	46
- Thuế TNDN	-25	1.101	31	1.045
- Thuế đất	-	48	48	-
- Các khoản thuế khác	3	37	40	-
2. Các khoản phải nộp khác	-	69	69	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	-	-	124	-124

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	-	2.508	-	2.508
2. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.772	3.600	3.613	1.759
3. Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp	238	211	191	258

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 2.508 triệu đồng do Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo quy định.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 3.592 triệu đồng do Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm; tăng 8 triệu đồng từ việc điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2017 và giảm 3.613 triệu đồng do Công ty chi hỗ trợ người lao động nhân dịp Tết Nguyên Đán, Lễ 30/4 & 1/5, Lễ 2/9, Tết Trung Thu năm 2018, ốm đau, hiếu hỷ và chi cho phúc lợi xã hội (Hỗ trợ địa phương xây cầu, đóng góp vào Quỹ Người nghèo,...)

- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp tăng 211 triệu đồng do Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 bằng 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp và đồng thời, trong năm Công ty cũng đã chi 191 triệu đồng cho Người quản lý doanh nghiệp theo quy định.

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Bình Sơn

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2019



Vương Hữu Tiến